



CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN THUỘC KHỐI NGÀNH KINH TẾ VÀ KỸ THUẬT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LẠC HỒNG

Determinant of entrepreneurial intentions of students of economic and technology faculty at Lac Hong university

Lê Thị Trang Đài¹, Nguyễn Thị Phương Anh²

¹trangdai1711@gmail.com, ²phuonganh2722@gmail.com

¹Khoa Quản trị - Kinh tế quốc tế
Trường Đại học Lạc Hồng, Đồng Nai, Việt Nam

²Khoa Quản trị - Kinh tế quốc tế
Trường Đại học Lạc Hồng, Đồng Nai, Việt Nam

Đến tòa soạn: 7/5/2016; Chấp nhận đăng: 25/7/2016

Tóm tắt. Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu xác định các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên thuộc khối ngành kinh tế và kỹ thuật trường Đại học Lạc Hồng. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 166 sinh viên có ý định khởi nghiệp thông qua khảo sát trực tiếp bằng bảng câu hỏi. Sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá và hồi quy, chúng tôi tìm thấy 5 nhân tố có tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học Lạc Hồng, lần lượt là: (1) Thái độ cá nhân, (2) Nhận thức của xã hội, (3) Nhận thức kiểm soát hành vi, (4) Cảm nhận cản trở tài chính, (5) Giáo dục. Nghiên cứu mong muốn góp phần tích cực vào cải tiến chương trình giáo dục ở bậc đại học và xem xét đưa bộ môn khởi sự kinh doanh vào chương trình học chính thức nhằm nâng cao thái độ và kỹ năng khởi nghiệp cho sinh viên.

Từ khóa: Khởi nghiệp; Sinh viên; Ý định khởi nghiệp

Abstract. The study is conducted with the aim of determining which factors influence entrepreneurial intention of students of Economics and Technology of Lac Hong University. The study data was collected through direct survey by questionnaire from 166 students who have embraced entrepreneurial intention. By using the exploratory factor analysis and regression analysis, we found 5 major factors which affect student's entrepreneurial intention: they are Perceived attitude, Social norms, Perceived behavior control, Perceived financial constrains, Education. The study expects to have a positive contribution to education programme improvement in university education and consider whether or not implement entrepreneurial courses into the official curriculum in order to enhance students' attitude and skill for entrepreneurship.

Keywords: Entrepreneurship; Students; Entrepreneurial intention

1. GIỚI THIỆU

Khởi nghiệp luôn có mối quan hệ chặt chẽ với sự phát triển kinh tế của một quốc gia. Sự gia tăng các doanh nghiệp mới là một trong những động lực đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo và tạo công ăn việc làm (Davidsson, 1995). Nhưng theo như những công bố về chỉ số kinh doanh trong báo cáo GEM đã chỉ ra rằng tỷ lệ ý định kinh doanh tại Việt Nam – những người có ý định khởi nghiệp trong vòng 3 năm tới – đã giảm từ 24% năm 2013 xuống 18% năm 2014 [10]. Trong khi đó, tỉ lệ này ở khu vực châu Phi cận Sahara là 47% và mức trung bình của các nước cùng trình độ phát triển với Việt Nam là 40,2%. Một trong những cản trở đối với tinh thần khởi nghiệp của người trẻ Việt Nam đó là, chương trình giáo dục phổ thông cũng như cấp bậc đại học không có nội dung khuyến khích phát triển tinh thần kinh doanh, trong khi đó ở một số nước khác, khởi nghiệp đã trở thành một môn học chính thức của nhiều trường đại học và phổ thông. Thêm

vào đó, các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh chưa phát triển tương xứng, các cơ sở hạ tầng, hỗ trợ tài chính vẫn chưa phát triển một cách toàn diện đến mức mong đợi, nhất là đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Những nguyên nhân nêu trên đã dẫn đến việc người trẻ Việt tham gia khởi sự kinh doanh rất hạn chế. Vì thế, thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp là rất quan trọng cho sự thành công của xã hội ngày nay, vốn dĩ đang phải đối mặt với những thách thức rất lớn về kinh tế [8].

Đối tượng nghiên cứu hướng đến sinh viên, là những người đang trong thời kỳ quyết định lựa chọn và định hướng nghề nghiệp cho tương lai. Câu hỏi đặt ra ở đây là liệu rằng Nhà nước, gia đình, nhà trường và xã hội cần làm gì để khuyến khích cá nhân phát triển tinh thần khởi nghiệp? Xuất phát từ câu hỏi này, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên là vấn đề rất cần thiết.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Trong các nghiên cứu về khởi nghiệp, mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch của Ajzen là một trong những mô hình được sử dụng phổ biến nhất để đo lường ý định khởi nghiệp của một cá nhân [6]. Lý thuyết hành vi có kế hoạch cho rằng, hành vi của con người là kết quả của dự định thực hiện hành vi và khả năng kiểm soát của họ. Dự định thực hiện hành vi chịu tác động của ba yếu tố: Thái độ cá nhân, Nhận thức kiểm soát hành vi và Nhận thức xã hội. Theo Ajzen thái độ cá nhân thể hiện mức độ đánh giá tiêu cực hay tích cực của cá nhân đối với khởi nghiệp [7]. Nhận thức kiểm soát hành vi được định nghĩa là sự nhận thức của cá nhân khó khăn hay dễ dàng trong việc trở thành một doanh nhân. Nhận thức xã hội thể hiện sự ủng hộ hoặc phản đối của những người quan trọng của một cá nhân khi cá nhân đó quyết định khởi nghiệp.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng sử dụng lý thuyết sự kiện khởi nghiệp của Shapero và Sokol [11]. Theo lý thuyết này, quyết định của một cá nhân khi lựa chọn để thành lập một doanh nghiệp mới phụ thuộc vào những thay đổi quan trọng trong cuộc sống của cá nhân đó. Souitaris và cộng sự đã kết luận trong nghiên cứu của họ rằng có một lợi ích lớn từ các chương trình giáo dục khởi nghiệp, được gọi là sự kiện thúc đẩy, đó là những thời điểm, những kinh nghiệm hoặc các sự kiện trong suốt một chương trình khởi nghiệp có thể làm tăng hoặc giảm ý định khởi nghiệp của người tham gia [12]. Điều này là một liên kết rất tốt với lập luận mô hình sự kiện khởi nghiệp của Shapero và Sokol với giả định những sự kiện thay đổi trong cuộc sống của con người sẽ kéo theo sự thay đổi về nhận thức tính khả thi và mong muốn thực hiện hành vi của người đó [11]. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Nguyễn Thu Thủy cũng đã chỉ ra rằng không những chỉ có các chương trình giáo dục chuyên về khởi nghiệp mới có thể truyền cảm hứng khởi sự kinh doanh cho các sinh viên mà bất cứ chương trình giáo dục nào mà sinh viên được khuyến khích phát triển ý tưởng sáng tạo, được cung cấp những kỹ năng và năng lực để khởi nghiệp, được gia tăng lòng ham muốn kinh doanh thì cũng có thể truyền tải khát vọng, sự tự tin khởi nghiệp cho sinh viên [5].

Vì thế, nhóm tác giả đã dùng những phát hiện trong mô hình sự kiện khởi nghiệp của Shapero và Sokol để áp dụng vào nghiên cứu nhân tố giáo dục có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Ngoài ra, nhóm tác giả đề xuất thêm biến cảm nhận cản trở tài chính dựa trên nghiên cứu của AS Engleschion (2014) có tác động ngược chiều đến biến ý định. Theo Engleschion, hạn chế về tài chính là một trở ngại đối với các doanh nghiệp mới ra đời, đặc biệt là đối với những người trẻ tuổi có ít tài sản và tiền tiết kiệm.

Các giả thuyết được đặt ra bao gồm:

H1: Thái độ cá nhân (PA) có tác động thuận chiều đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

H2: Nhận thức xã hội (SN) có tác động thuận chiều đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

H3: Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC) có tác động thuận chiều đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

H4: Cảm nhận cản trở tài chính (PFC) có tác động ngược chiều đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

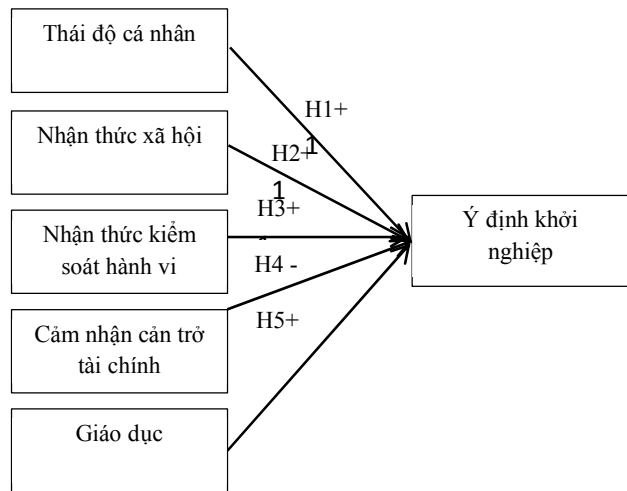
H5: Giáo dục (EP) có tác động thuận chiều đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.

Nghiên cứu định tính: nhằm kiểm tra và xác định mối quan hệ giữa các biến trong mô hình lý thuyết ban đầu. Đây là giai đoạn nghiên cứu sơ bộ, được thực hiện nhằm hiệu chỉnh lại các thang đo định lượng đã được sử dụng trước đó cho phù hợp với điều kiện và cơ sở thực tiễn của nghiên cứu.

Nghiên cứu định lượng: Mục đích của bước nghiên cứu này là đo lường mức độ tác động của 5 nhân tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, trong phân tích nhân tố thì số biến quan sát (cỡ mẫu) ít nhất phải bằng 4 hoặc 5 lần số biến [3]. Trong mô hình nghiên cứu này, có 5 biến độc lập, trong đó có 23 biến quan sát và 1 biến phụ thuộc có 4 biến quan sát nên tổng số biến quan sát là 27 biến, số mẫu tối thiểu phải có là $27 \times 5 = 135$ mẫu. Để đảm bảo độ tin cậy của quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả phải chọn số lượng mẫu tối thiểu là 135 mẫu. Do đó, nhóm tác giả quyết định tiến hành phát ra 400 phiếu khảo sát trực tiếp đồng thời tiến hành bảng khảo sát online. Sau khi kiểm tra loại bỏ những phiếu không hợp lệ còn lại 360 phiếu, trong đó 166 phiếu trả lời có ý định khởi nghiệp, 194 phiếu còn lại trả lời không có ý định khởi nghiệp với những lý do sau: không có ý tưởng, không đủ khả năng tài chính, chưa đủ kiến thức, kinh nghiệm để khởi nghiệp và mong muốn công việc ổn định hơn là khởi nghiệp với nhiều thử thách và rủi ro.

Dữ liệu thu thập được làm sạch và xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0. Trong quá trình phân tích định lượng, nhóm tác giả sử dụng phương pháp đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA, kiểm định hồi quy và kiểm định T-test.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Thống kê mô tả mẫu theo các đặc điểm cá nhân của sinh viên (Bảng 1)

Bảng 1. Thông tin về đối tượng điều tra

Mẫu: n = 166		Tần số	%
Ngành học	Kinh tế - Thương mại	92	55.4
	Kỹ thuật - Công nghệ	74	44.6
Giới tính	Nam	94	56.6
	Nữ	72	43.4
Đã từng tham gia chương trình khởi nghiệp	Có	121	72.9
	Không	45	27.1
Kinh nghiệm tự kinh doanh	Có	64	38.6
	Không	102	61.4
Mẫu hình doanh nhân thành đạt	Có	122	73.5
	Không	44	26.5
Năm học	Năm cuối	47	28.3
	Khác	119	71.7
Nghề nghiệp của bố mẹ	Tự kinh doanh	68	41
	Ngành nghề khác	98	59

4.2 Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Thang đo được đánh giá và sàng lọc sơ bộ bằng phương pháp đánh giá độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha.

Kết quả cho thấy các biến trong thang đo có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.6 và có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 ngoài những biến sau: PA1, PA5, PBC6, EP6 và INT1 (xem Bảng 2).

Bảng 2. Cronbach's Alpha của các biến trong thang đo ý định khởi nghiệp của sinh viên

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thái độ cá nhân: Alpha = 0.633				
PA2	8.34	1.572	.428	.555
PA3	8.10	1.615	.452	.525
PA4	8.44	1.412	.452	.524
Nhận thức xã hội: Alpha = 0.658				
SN1	7.87	2.002	.425	.634
SN2	7.92	2.284	.452	.584
SN3	7.69	2.129	.543	.469
Nhận thức kiểm soát hành vi: Alpha = 0.715				
PBC1	13.66	6.067	.457	.678
PBC2	13.07	7.086	.361	.708
PBC3	13.16	5.951	.600	.615
PBC4	12.92	6.412	.543	.642
PBC5	12.99	6.624	.421	.689
Cảm nhận cản trở tài chính: Alpha = 0.694				
PFC1	7.21	3.355	.433	.704
PFC2	6.49	3.148	.586	.505
PFC3	6.40	3.368	.519	.591
Giáo dục: Alpha = 0.876				
EP1	14.95	7.937	.784	.829
EP2	15.13	8.370	.776	.832
EP3	14.96	8.253	.728	.844
EP4	15.20	8.843	.675	.856
EP5	14.59	9.431	.569	.879
Ý định khởi nghiệp: Alpha = 0.733				
INT2	8.31	1.719	.534	.680
INT3	8.18	1.931	.578	.625
INT4	8.27	1.857	.563	.637

Nguồn: Điều tra thực tế của nhóm tác giả

4.3 Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi loại biến không phù hợp, các thang đo đã được kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha trên được đưa vào sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá EFA với phương pháp trích "Principal Component" và phép xoay vuông góc Varimax.

Kết quả kiểm định KMO cho thấy KMO = 0.795 (> 0.5) và có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ dữ liệu đủ điều kiện thực hiện phân tích nhân tố khám phá. Kết quả EFA cho thấy đạt yêu cầu về tổng phương sai trích là 63.135% (>50%).

Riêng biến PBC2 sau khi phân tích nhân tố khám phá lần đầu có hệ số tải nhân tố là 0.432 (<0.5) nên chưa đạt mức ý nghĩa thực tiễn, vì vậy, nhóm tác giả đã loại biến này và tiến hành phân tích nhân tố khám phá lần 2.

Bảng 3. Kết quả EFA cho thang đo các nhân tố tác động

Nhân tố	Biến quan sát	Thang đo	Hệ số tải NT
Thái độ cá nhân $\alpha = 0.633$	PA2	Sự nghiệp doanh nhân rất có sức hút đối với bạn	0.784
	PA3	Nếu bạn có cơ hội và nguồn lực, bạn sẽ mở một công ty	0.734
	PA4	Bạn cảm thấy rất hài lòng khi trở thành một doanh nhân	0.629
Nhận thức xã hội $\alpha = 0.658$	SN2	Bạn bè luôn ủng hộ quyết định khởi nghiệp của bạn	0.781
	SN3	Những người quan trọng với bạn luôn ủng hộ quyết định khởi nghiệp của bạn	0.752
	SN1	Gia đình luôn ủng hộ quyết định khởi nghiệp của bạn	0.644
Nhận thức kiểm soát hành vi $\alpha = 0.708$	PBC3	Bạn có thể kiểm soát quá trình bắt đầu một công ty mới	0.725
	PBC4	Bạn biết những chi tiết thực tế cần thiết để bắt đầu một công ty mới	0.698
	PBC5	Bạn biết cách để phát triển một công ty	0.677
	PBC1	Bắt đầu và vận hành một công ty là việc dễ dàng đối với bạn	0.660
	PFC2	Bạn có thể huy động vốn từ gia đình, người thân và bạn bè để khởi nghiệp	0.844
Cảm nhận cản trở tài chính $\alpha = 0.694$	PFC3	Bạn có thể vay ngân hàng, xin hỗ trợ vốn từ các quỹ hỗ trợ khác	0.757
	PFC1	Bạn đủ nguồn vốn sẵn có để tự khởi nghiệp	0.645
Giáo dục $\alpha = 0.876$	EP1	Giáo dục trong trường khuyến khích bạn phát triển những ý tưởng sáng tạo để khởi nghiệp	0.870
	EP2	Giáo dục trong trường cung cấp những kỹ năng và năng lực cần thiết để bạn khởi nghiệp	0.856
	EP3	Giáo dục trong trường cung cấp những kiến thức cần thiết về kinh doanh để bạn khởi nghiệp	0.825
	EP4	Bạn thường xuyên tham gia các hoạt động ngoại khóa về khởi nghiệp	0.758
	EP5	Sau khi hoàn thành các khóa học khởi nghiệp, bạn hằng hái muốn trở thành doanh nhân	0.654
Phương sai trích (%): 63.135 Hệ số KMO: 0.795 Mức ý nghĩa kiểm định Bartlett's: 0.000			

Nguồn: Điều tra thực tế của nhóm tác giả

Bảng 4 cho thấy 3 biến quan sát được gom thành một nhóm. Hệ số tải nhân tố đều > 0.5. Eigenvalue = 1.694 (>1); phương sai trích bằng 65.467% (>50%); và KMO = 0.684 (>0.5) nên phân tích nhân tố là phù hợp.

4.4 Phân tích hồi quy

Phân tích hồi quy được thực hiện bằng phương pháp Enter (đưa biến vào một lượt). Kiểm định hệ số R² hiệu chỉnh Adjusted R Square (đánh giá sự phù hợp của mô hình) và kiểm định F (kiểm định độ phù hợp của mô hình) để đánh giá kết quả mô hình hồi quy tuyến tính bội. Sau khi tiến hành phân tích tương quan, kết quả cho thấy mô hình hồi quy được xây dựng là phù hợp.

Bảng 4. Kết quả EFA cho thang đo ý định khởi nghiệp

Nhân tố	Biến quan sát	Thang đo	Hệ số tải NT
Ý định khởi nghiệp $\alpha = 0.733$	INT3	Bạn đã suy nghĩ nghiêm túc về việc khởi nghiệp	0.823
	INT4	Bạn quyết tâm sẽ bắt đầu doanh nghiệp của riêng mình trong tương lai	0.814
	INT2	Mục tiêu nghề nghiệp của bạn là trở thành doanh nhân	0.790
Phương sai trích (%): 65.467 Hệ số KMO: 0.684 Mức ý nghĩa kiểm định Bartlett's: 0.000			

Nguồn: Điều tra thực tế của nhóm tác giả

Bảng 5. Phân tích các hệ số hồi quy

Loại biến thiên	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
1	.759 ^a	.576	.563	.421
Durbin Waston (d) = 1.924 F = 43.453, Sig. F. = 0.000				

Nguồn: Điều tra thực tế của nhóm tác giả

Kết quả hồi quy có giá trị R² hiệu chỉnh = 0.563 cho biết các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được 56.3% sự thay đổi của biến phụ thuộc; Trị số F và mức ý nghĩa Sig. = 0.000 cho thấy mô hình hồi quy phù hợp với dữ liệu thực tế thu thập được và các biến đưa vào đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%.

Các giả thuyết đều có hệ số Sig. < 0.05, các hệ số Beta của các giả thuyết H1, H2, H3, H5 đều dương nên đều có tác động thuận chiều đến ý định khởi nghiệp của sinh viên nên các giả thuyết trên đều được chấp nhận. Riêng giả thuyết H4 có hệ số Beta âm và Sig. nhỏ hơn 0.05, đây là điểm mới của bài báo so với các nghiên cứu về khởi nghiệp khác trong nước, điều này chứng tỏ, càng ít cản trở về tài chính thì ý định khởi nghiệp của sinh viên sẽ càng cao, vì thế giả thuyết H4 có tác động ngược chiều đến ý định khởi nghiệp.

Đồng thời, đại lượng thống kê Durbin – Waston = 1.924 chứng tỏ không có sự tương quan giữa các phần dư. Nghĩa là

mô hình hồi quy không vi phạm giả định về tính độc lập của sai số.

Mặt khác, hệ số phóng đại phương sai (VIF) của từng nhân tố có giá trị nhỏ hơn 10 chứng tỏ mô hình hồi quy không vi phạm hiện tượng đa cộng tuyến. Các giả định phân phối chuẩn không bị vi phạm.

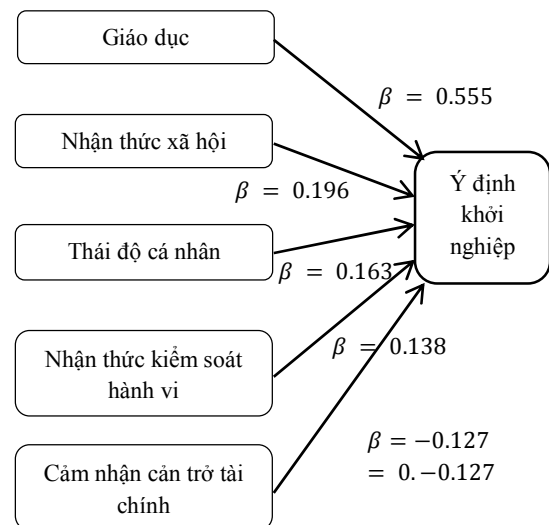
Các kiểm định T-test dùng để phân tích ảnh hưởng của các biến kiểm soát đến ý định khởi nghiệp của sinh viên cho thấy ngoài biến giới tính giải thích sự khác biệt giữa ý định khởi nghiệp của sinh viên nam và sinh viên nữ thì các biến còn lại đều không có sự khác biệt giữa việc đã từng tham gia chương trình khởi nghiệp, kinh nghiệm tự kinh doanh, mẫu hình doanh nhân, năm học, ngành học và nghề nghiệp bố mẹ.

Bảng 6. Kết quả hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Mức ý nghĩa Sig.
	B	Độ lệch chuẩn	Beta		
Hằng số	.708	.291		2.435	.016
PA	.182	.064	.163	2.827	.005
SN	.184	.054	.196	3.397	.001
PBC	.132	.056	.138	2.351	.020
FR	-.096	.041	-.127	-2.344	.020
EP	.490	.051	.555	9.704	.000

Nguồn: Điều tra thực tế của nhóm tác giả

4.5 Mô hình hiệu chỉnh



Hình 2. Mô hình hiệu chỉnh

Nguồn: Điều tra thực tế của nhóm tác giả

5. THẢO LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết quả phân tích hồi quy đã xác định được ý định khởi nghiệp của sinh viên chịu tác động của 5 nhân tố chính bao gồm: Giáo dục (Beta = 0.555), Nhận thức của xã hội (Beta = 0.196), Thái độ cá nhân (Beta = 0.163), Nhận thức kiểm soát hành vi (Beta = 0.138) và Cảm nhận cản trở tài chính (Beta = -0.127). Trong đó, nhân tố Giáo dục có tác động mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Nhân tố giáo dục: được xem như là nhân tố quan trọng hình thành nên tư duy lập nghiệp và khơi dậy lòng ham muốn

kinh doanh vì sau những năm học tập ở trường Đại học, sinh viên sẽ có xu hướng khởi nghiệp cao nếu chương trình học chính thức cung cấp đầy đủ các kiến thức trong lĩnh vực mà họ muốn khởi nghiệp. Đây cũng là nhân tố có tác động mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp sau khi phân tích dữ liệu, điều này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Luthje và Franke (2004), [4] và [5]. Vì thế, giáo dục đại học có nhiệm vụ chính là cung cấp các kiến thức nền tảng cần thiết, tạo điều kiện để sinh viên phát triển các khả năng sáng tạo, khả năng làm việc nhóm, tinh thần tự lập, bồi dưỡng những kỹ năng hữu ích, đồng thời hỗ trợ cho sinh viên định hình được bản thân và đường hướng tương lai. Ngoài chương trình đào tạo chính thức cần xây dựng các hoạt động ngoại khóa liên quan đến khởi nghiệp và kinh doanh, qua đó khuyến khích sinh viên tham gia để phát triển kỹ năng và gia tăng niềm tin khởi nghiệp.

Ngoài chương trình giáo dục chung, trường đại học cũng cần chú trọng phát triển môn học chuyên về khởi nghiệp để bổ sung những kiến thức và kỹ năng cần thiết khi bắt tay xây dựng doanh nghiệp cho sinh viên, từ đó ý định khởi nghiệp của sinh viên cũng sẽ tăng cao. Điều này đã được chứng minh bởi Luthje và Franke (2004), Souitaris (2007) và Florin và cộng sự (2007), kết quả từ các nghiên cứu của họ cho thấy rằng, giáo dục khởi nghiệp khuyến khích các sinh viên bắt đầu việc kinh doanh của riêng mình, tạo ra xúc cảm về phong cách sống, tình yêu với nghề nghiệp và do đó làm gia tăng tiềm năng khởi nghiệp của sinh viên đại học. Chương trình giáo dục khởi nghiệp cũng đã được ứng dụng ở nhiều trường đại học trên thế giới, cụ thể như trường Đại học Tokyo (Nhật) vốn được xem là nơi sản sinh ra những doanh nhân và những chính trị gia lỗi lạc nhưng sau đó họ lại hướng đến việc ươm mầm cho tinh thần khởi nghiệp cải tiến công nghệ, từ đó thay đổi ý định của rất nhiều sinh viên hướng đến việc đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh mạo hiểm và thành lập doanh nghiệp.

Đại học Stanford tại Mỹ cũng là nơi ứng dụng rất thành công mô hình này, nhiều sinh viên theo học Stanford không có ý định trở thành doanh nhân nhưng sau khi gặp gỡ các cựu sinh viên và những người có cùng ý tưởng khởi nghiệp, họ lại trở nên rất hứng thú. Năm 2010, tại Phần Lan cũng đã đầu tư vào việc cải cách giáo dục nhằm hỗ trợ và khuyến khích khởi nghiệp trong giới trẻ, nổi tiếp sự thành công của Nokia. Ở Israel, mọi sinh viên từ năm 2 đã bắt buộc thành lập doanh nghiệp để thử nghiệm (ngoại trừ ngành y khoa, sư phạm,...), điều này đã giúp cho Israel trở thành một đất nước có 1884 công ty mới ra đời và được gọi là “Thung lũng Silicon” của Trung Đông.

Nhân tố Nhận thức xã hội: thể hiện sự ủng hộ hoặc phản đối của những người quan trọng của một cá nhân khi họ khởi nghiệp. Đây là nhân tố có tác động mạnh thứ hai sau nhân tố Giáo dục đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Linan và Chen (2009) và [5]. Vì thế, ý kiến của gia đình và những người xung quanh có vai trò rất quan trọng để sinh viên gia tăng sự tự tin khởi nghiệp. Vì vậy, các cơ quan quản lý nên tiếp tục tuyên truyền nâng cao nhận thức cho toàn xã hội về nghề nghiệp doanh nhân thông qua các phương tiện truyền thông, báo chí, chương trình quảng cáo, khơi gợi lòng ham muốn kinh doanh không chỉ riêng đối với sinh viên mà là toàn xã hội.

Môi trường văn hóa của Việt Nam là môi trường chịu

nhiều tác động của cộng đồng, việc thay đổi nhận thức của xã hội có vai trò to lớn trong việc hoàn thiện suy nghĩ của mỗi cá nhân về nghề nghiệp kinh doanh. Theo Báo cáo GEM, các nền kinh tế như Châu Phi cận Sahara, Châu Mỹ La tinh và Caribe, Trung Đông và Bắc Phi, nơi mà doanh nhân có địa vị cao và được các phương tiện thông tin đại chúng tuyên truyền, có rất nhiều người mong muốn trở thành doanh nhân [1]. Ngược lại, ở các nền kinh tế thuộc EU, tỷ lệ này thấp hơn, có thể là do các phương tiện thông tin đại chúng ít nhắc đến các doanh nhân thành đạt hơn.

Nhân tố Thái độ cá nhân: được hiểu là mức độ đánh giá tiêu cực hay tích cực của một cá nhân về việc trở thành một doanh nhân. Kết quả phân tích cho thấy đây cũng là nhân tố có tác động mạnh đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, điều này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Linan và Chen (2009). Vì vậy để làm gia tăng lòng yêu thích của sinh viên đối với khởi sự kinh doanh, trường đại học cần tăng cường giới thiệu về các tấm gương đã khởi nghiệp, các mô hình kinh doanh và làm giàu của giới trẻ Việt Nam nói riêng cũng như thế giới nói chung, từ đó khơi dậy ham muốn kinh doanh, tự duy làm chủ, lòng yêu thích đối với nghề nghiệp doanh nhân.

Để tạo nên hứng thú về nghề nghiệp doanh nhân, những sinh viên mong muốn thay đổi tương lai của bản thân cần thay đổi suy nghĩ của chính mình trước tiên với “tư duy làm chủ thay vì tư duy làm thuê”, tự tin làm việc mà mình yêu thích, từ đó ý định khởi nghiệp của mỗi cá nhân sẽ trở nên mạnh mẽ hơn.

Nhân tố Nhận thức kiểm soát hành vi: phản ánh sự tự tin của mỗi cá nhân khi quyết định khởi nghiệp. Sự tự tin có thể được hình thành và nuôi dưỡng thông qua các hoạt động thực tiễn và kinh nghiệm thực tế. Kết quả phân tích cũng đã cho thấy, mặc dù chưa tác động mạnh đến ý định khởi nghiệp nhưng đây cũng là một trong những nhân tố quan trọng cần chú ý cải thiện, điều này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Linan và Chen (2009). Vì vậy, vai trò của nhà trường rất quan trọng trong việc tạo điều kiện cho sinh viên học đi đôi với hành để từ đó tích lũy kinh nghiệm, trau dồi kỹ năng, hoàn thiện bản thân, nâng cao cảm nhận của cá nhân, giúp họ gia tăng sự tự tin đối với việc trở thành một doanh nhân.

Đối với sinh viên, mỗi cá nhân cần chủ động trong việc tìm tòi học hỏi, bồi dưỡng kỹ năng cần thiết để nâng cao khả năng cho bản thân, đánh giá được ưu nhược điểm của chính mình, biết nắm bắt cơ hội và quyết đoán hơn trong việc cố gắng theo đuổi niềm tin khởi nghiệp.

Nhân tố Cảm nhận cản trở tài chính: phản ánh nhận thức của mỗi cá nhân về khả năng tiếp cận nguồn vốn khi khởi nghiệp. Vai trò của các cơ quan quản lý vĩ mô là tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận nguồn vốn từ các ngân hàng và các quỹ hỗ trợ đầu tư một cách dễ dàng hơn thông qua việc giảm lãi suất vay cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, xử lý dự án nhanh chóng để cấp vốn. Bên cạnh đó, cần xây dựng các vườn ươm doanh nghiệp, trung tâm hỗ trợ, hội doanh nhân khởi nghiệp để giúp đỡ và tư vấn các sinh viên có ý định khởi sự kinh doanh trong việc tìm nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp hay các doanh nhân thành đạt.

Đối với sinh viên phải nhận thức được tình hình tài chính của bản thân, chủ động trong việc tìm kiếm nguồn vốn từ các nhà đầu tư, quỹ hỗ trợ quan tâm đến ý tưởng của mình và có kế hoạch sử dụng tài chính khi khởi nghiệp một cách rõ ràng và chi tiết.

Các cơ quan quản lý vĩ mô nên tổ chức các hoạt động khuyến khích tinh thần khởi nghiệp dành cho sinh viên trên phạm vi địa bàn tỉnh và quốc gia. Thêm vào đó, Chính Phủ nên kêu gọi các tổ chức hỗ trợ, các quỹ đầu tư mạo hiểm, các doanh nhân thành đạt để trợ giúp về mặt tài chính cho những sinh viên có ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo nhưng thiếu vốn và cơ sở vật chất.

Hạn chế của đề tài

Số lượng mẫu bị giới hạn, đồng thời đa phần mẫu đều được khảo sát trong các lớp đào tạo khởi nghiệp nên cảm nhận của ứng viên trả lời về nhân tố Giáo dục rất cao, thời gian nghiên cứu quá ngắn, không so sánh được sự biến đổi từ lúc hình thành ý định đến khi xảy ra hành vi thực tế. Ngoài ra, trên thực tế, còn nhiều nhân tố khác tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên như tính cách cá nhân, đặc điểm nhân khẩu học, những rào cản hay khó khăn của môi trường kinh doanh nhưng chưa được đề cập đến trong nghiên cứu này.

Hướng nghiên cứu tiếp theo

Tăng cường các nghiên cứu hướng đến giải thích lý do vì sao đa số sinh viên không có ý định khởi nghiệp. Tăng cường các nghiên cứu có thể so sánh sự thay đổi của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp trong một thời gian dài, vì đa phần các nghiên cứu hiện nay chỉ nghiên cứu tại một thời điểm.

Tăng cường hướng nghiên cứu kết hợp nhiều nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên như đặc điểm nhân khẩu học, đặc tính cá nhân, động cơ khởi nghiệp, những rào cản hoặc khó khăn trong môi trường kinh tế, môi trường đào tạo, ...

Cuối cùng là hướng nghiên cứu dựa vào động cơ khởi nghiệp, điển hình có hai nhóm động lực thúc đẩy cá nhân khởi nghiệp, nhóm thứ nhất khởi nghiệp vì nhu cầu thiết yếu của cuộc sống hoặc không còn sự lựa chọn nào khác, nhóm thứ hai là nhóm khởi nghiệp để tận dụng cơ hội kinh doanh.

6. CẢM ƠN

Cảm ơn quý thầy cô khoa Quản trị - Kinh tế quốc tế trường Đại học Lạc Hồng đã hết lòng truyền đạt những kiến thức quý báu trong suốt thời gian học tập tại trường và đặc biệt đã tạo điều kiện để nhóm tác giả tham gia nghiên cứu khoa học.

Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn đến gia đình và bạn bè, luôn ủng hộ và động viên. Cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến

tất cả các bạn sinh viên đã tham gia khảo sát để giúp nhóm tác giả hoàn thành tốt bài báo này.

7. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Báo cáo Chỉ số kinh doanh Việt Nam 2013 – GEM Việt Nam, 2013.
- [2] Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Báo cáo Chỉ số kinh doanh Việt Nam 2014 – GEM Việt Nam, 2014.
- [3] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc “Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS” (Tập 1), Nxb Hồng Đức, Tp. HCM, 2008.
- [4] Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên, “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp: trường hợp sinh viên khoa kinh tế và quản trị kinh doanh trường Đại học Cần Thơ”, Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ, Tập 38, 59 – 66, 2015.
- [5] TS. Nguyễn Thu Thủy, “Các nhân tố tác động đến tiềm năng khởi nghiệp của sinh viên đại học”, Bảo vệ Luận án Tiến sĩ tại Đại học Kinh Tế Quốc Dân ngày 12/02/2015, 2015.
- [6] Ajzen, I., “The theory of planned behavior”, Organizational behavior and human decision processes, 50 (2), 179 – 211, 1991.
- [7] Ajzen, I., “Nature and operation of attitudes”, Annual Review of Psychology, 52, 27 – 58, 2001.
- [8] Audretsh, D. B., “The entrepreneurial society”. New York: Oxford University Press, 2007.
- [9] AS Engelschion, “Does increased access to finance enhance entrepreneurial activity among students? How perceived access to finance affects entrepreneurial intentions”. Universitetet Stavanger, 2014.
- [10] Davidsson, P., “Determinants of entrepreneurial intentions”, RENT IX Workshop in Entrepreneurship Research, Piacenza, Italy, 23 -24 November, 1995.
- [11] Shapero, A. & Sokol, L., “Social dimensions of entrepreneurship. In C.A. Kent, D. L. Sexton, & K. H. Vesper (Eds.)”, Encyclopedia of Entrepreneurship, pp. 72 – 90, Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall, 1982.
- [12] Souitaris, V., Zerbini, S. & Al-Laham, A., “Do entrepreneurship programmes raise entrepreneurial intention of science and engineering student? The effect of learning, inspiration and resources”, Journal of business venturing, 22(4), pp. 566 – 591, 2007.

TIẾU SỬ TÁC GIẢ



Lê Thị Trang Đài

Sinh ngày 17/11/1994 tại Ninh Thuận.

Hiện đang theo học chuyên ngành Ngoại thương, Khoa Quản trị - Kinh tế quốc tế, trường ĐH Lạc Hồng.

Nguyễn Thị Phương Anh



Sinh ngày 22/10/1994 tại Bình Thuận. Hiện đang theo học chuyên ngành Ngoại thương, Khoa Quản trị - Kinh tế quốc tế, trường ĐH Lạc Hồng.